

OOP & paradigms

Python Reference · Vocabulary

English	中文	Pinyin
class	类	lèi
object	对象	duì xiàng
instance	实例	shí lì
constructor	构造方法	gòu zào fāng fǎ
attribute	属性	shǔ xìng
method	方法	fāng fǎ
inheritance	继承	jì chéng
subclass	子类	zi lèi
superclass	父类	fù lèi
override	重写	zhòng xiě
encapsulation	封装	fēng zhuāng
private	私有	sī yǒu
polymorphism	多态	duō tài
paradigm	范式	fàn shì
procedural	过程式	guò chéng shì
object-oriented	面向对象	miàn xiàng duì xiàng
declarative	声明式	shēng míng shì